

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Số: 43 /CV Cty

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, Ngày 09 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: Công ty cổ phần Hóa An

Trụ sở chính: ấp Cầu Hang, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02513954458, 02513954632

Fax: 02513954754

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Lương

Chức vụ: TV – HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ: P58, KP7, Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0251.3954491

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Hóa An công bố Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.

Thông tin này đã được đăng tải lên trang tin điện tử của công ty tại địa chỉ: <http://hoaancom.vn> mục quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính/năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin 

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Văn Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 27

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: Ấp Cầu Hang, Xã Hóa An, Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đỗ Việt Cường	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: Ấp Cầu Hang, Xã Hóa An, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Tiến Bày
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Số: 22.124/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An, được lập ngày 06 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lục Thị Vân
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219.929.367.749	223.237.307.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	30.120.382.244	95.753.291.780
1. Tiền	111		20.120.382.244	27.553.291.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	68.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	88.217.034.407	37.385.319.007
1. Chứng khoán kinh doanh	121		60.090.888.383	30.943.936.883
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8.373.853.976)	(3.558.617.876)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.500.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.068.518.679	67.697.193.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	29.834.609.256	25.717.580.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	11.048.491.141	9.750.956.047
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	29.417.532.736	30.606.989.086
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	3.857.718.712	4.739.524.531
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(3.089.833.166)	(3.117.856.266)
IV. Hàng tồn kho	140		192.250.000	213.967.470
1. Hàng tồn kho	141		774.876.166	831.593.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(582.626.166)	(617.626.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.331.182.419	22.187.535.601
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.312.826.748	251.249.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.296.211.493	1.092.801.637
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	27.722.144.178	20.843.483.965
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.146.997.454	196.019.588.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.711.709.684	6.720.343.727
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	700.000.000	1.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	6.011.709.684	5.720.343.727
II. Tài sản cố định	220		83.921.398.908	88.601.113.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	27.306.431.080	29.472.973.843
Nguyên giá	222		86.218.929.073	85.592.683.326
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.912.497.993)	(56.119.709.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	56.614.967.828	59.128.139.906
Nguyên giá	228		102.566.589.324	102.566.589.324
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.951.621.496)	(43.438.449.418)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.396.075.164	26.396.075.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	26.396.075.164	26.396.075.164
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	8.459.840.000	8.459.840.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	510.000.000	510.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.2	(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		70.117.813.698	74.302.055.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	70.117.813.698	74.302.055.929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		407.076.365.203	419.256.896.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.427.506.965	32.869.318.007
I. Nợ ngắn hạn	310		27.198.011.334	28.971.154.301
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	7.535.541.841	8.038.334.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.668.392.580	1.431.305.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	4.895.342.124	5.388.777.324
4. Phải trả người lao động	314	4.14	3.157.495.468	7.688.857.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		958.789.002	569.756.792
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		81.604.460	77.146.958
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	7.900.845.859	5.776.975.558
II. Nợ dài hạn	330		4.229.495.631	3.898.163.706
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	4.229.495.631	3.898.163.706
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375.648.858.238	386.387.578.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17.1	375.648.858.238	386.387.578.028
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(11.645.123.500)	(1.450.720.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	93.395.293.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.950.812.622	84.845.128.912
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		44.364.982.912	33.012.010.399
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.585.829.710	51.833.118.513
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		407.076.365.203	419.256.896.035



Trịnh Tiến Bày
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.18	156.221.556.441	135.401.707.302
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		156.221.556.441	135.401.707.302
3. Giá vốn hàng bán	11	4.19	104.477.260.825	90.500.226.852
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.744.295.616	44.901.480.450
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.20	3.534.158.937	3.037.908.911
6. Chi phí tài chính	22	4.21	4.880.968.257	750.287.366
7. Chi phí bán hàng	25		193.892.570	179.052.546
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.22	7.316.579.582	6.885.908.812
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.887.014.144	40.124.140.637
10. Thu nhập khác	31		4.275.000	-
11. Chi phí khác	32		8.577.313	15.678.030
12. Lợi nhuận khác	40		(4.302.313)	(15.678.030)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.882.711.831	40.108.462.607
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.24	8.296.882.121	7.858.303.458
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.585.829.710	32.250.159.149
16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phần	70	4.17.3	2.144	1.950



Trịnh Tiến Bảy
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.882.711.831	40.108.462.607
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	4.23	5.305.960.588	5.241.152.084
Các khoản dự phòng	03		4.752.213.000	252.359.474
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.20	(3.534.158.937)	(3.037.908.911)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
3. trước những thay đổi vốn lưu động	08		49.406.726.482	42.564.065.254
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.416.737.997)	(15.909.924.004)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		56.717.470	97.044.641
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.117.269.239)	(2.704.159.820)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.122.665.482	(3.656.223.197)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(29.146.951.500)	(18.724.723.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(7.989.644.125)	(4.169.206.278)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.076.129.699)	(2.904.908.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.160.623.126)	(5.408.035.682)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và				
1. các tài sản dài hạn khác	21		(626.245.747)	(719.984.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và				
2. các tài sản dài hạn khác	22		-	869.955.600
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ				
3. của các đơn vị khác	23		(26.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ				
4. của đơn vị khác	24		-	13.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.534.158.937	3.037.908.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.592.086.810)	16.887.880.511
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,				
1. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10.194.403.500)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(28.685.796.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.880.199.600)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ				
(50 = 20+30+40)	50		(65.632.909.536)	11.479.844.829
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		95.753.291.780	74.859.946.181
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	30.120.382.244	86.339.791.010



Trịnh Tiến Bảy
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1. Ngày 18 tháng 04 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600464464 (số cũ là 4703000008) ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 151.199.460.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Việt Nam	37.583.430.000	24,86	37.583.430.000	24,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	Việt Nam	19.915.500.000	13,17	13.462.600.000	8,90
Cổ đông khác	Việt Nam	93.700.530.000	61,97	151.199.460.000	66,24
Cộng		151.199.460.000	100,00	151.199.460.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Ấp Cầu Hàng, Xã Hóa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 122 (01/01/2019: 127).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác đá và chế biến khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Hoạt động kinh doanh chính);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2018.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	6.193.817.208	6.458.708.391
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.926.565.036	21.094.583.389
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	68.200.000.000
Cộng	30.120.382.244	95.753.291.780

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng 3-2	48.648.449.000	(3.275.013.800)	45.373.435.200	19.501.497.500	(1.079.308.400)	18.422.189.100
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	6.043.354.161	(2.319.566.661)	3.723.787.500	6.043.354.161	(264.035.961)	5.779.318.200
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp	3.252.000.000	(2.400.000.000)	852.000.000	3.252.000.000	(1.836.000.000)	1.416.000.000
Các cổ phiếu khác	1.042.341	-	1.100.500	1.042.341	-	1.305.400
Cộng	57.944.845.502	(7.994.580.461)		28.797.894.002	(3.179.344.361)	
Các khoản đầu tư khác:						
Công ty Cổ phần Du Lịch Phú Yên	2.146.000.000	(379.273.515)	(*)	2.146.000.000	(379.273.515)	(*)
Công ty Xây dựng & Dịch Vụ Nhà Quận 8	42.881	-	(*)	42.881	-	(*)
Cộng	2.146.042.881	(379.273.515)		2.146.042.881	(379.273.515)	
Tổng cộng	60.090.888.383	(8.373.853.976)		30.943.936.883	(3.558.617.876)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 6,8%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	8.459.840.000	(8.459.840.000)	(*)	8.459.840.000	(8.459.840.000)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Tổng Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	510.000.000	(510.000.000)	(*)	510.000.000	(510.000.000)	(*)

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thiên Phát	8.268.384.690	8.359.881.020
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vũ Phong	4.268.383.749	4.438.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	2.981.768.415	3.163.496.448
Các khách hàng khác	14.316.072.402	9.755.818.993
Cộng	<u>29.834.609.256</u>	<u>25.717.580.210</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	4.896.929.034	4.750.228.914
Công ty TNHH MTV Địa chất Xây dựng Minh Thái	2.241.000.000	2.241.000.000
Đoàn địa chất I (TT chuyển giao CN & DV địa chất)	1.346.180.000	1.206.180.000
Công ty Cổ phần Thiên Phát	1.502.046.139	411.549.939
Các nhà cung cấp khác	1.062.335.968	1.141.997.194
Cộng	<u>11.048.491.141</u>	<u>9.750.956.047</u>

4.5. Phải thu về cho vay

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (*)	28.000.000.000	29.000.000.000
Các đối tượng khác	1.417.532.736	1.606.989.086
Cộng	<u>29.417.532.736</u>	<u>30.606.989.086</u>
Dài hạn:		
Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú	700.000.000	1.000.000.000

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	1.034.793.199	-	1.148.574.338	-
Tiền lãi cho vay	2.259.289.014	(33.436.000)	2.438.507.875	(33.436.000)
Phải thu khác	563.636.499	-	1.152.442.318	-
Cộng	<u>3.857.718.712</u>	<u>(33.436.000)</u>	<u>4.739.524.531</u>	<u>(33.436.000)</u>
Dài hạn:				
Ký quỹ phục hồi môi trường	6.011.709.684	-	5.720.343.727	-

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.139.025.042	2.049.191.876	5.337.048.140	2.219.191.874

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Vũ Phong	4.268.383.749	2.049.191.876	Trên 3 năm	4.438.383.749	2.219.191.874	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	870.641.293	-	Trên 3 năm	898.664.391	-	Trên 3 năm
Cộng	5.139.025.042	2.049.191.876		5.337.048.140	2.219.191.874	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	5.719.211.696	5.719.211.696
Đầu tư mỏ đá Núi gió	409.114.995	409.114.995
Chi phí mua đất Mỏ Tân Cang 3	8.080.644.400	8.080.644.400
Chi phí mua đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.740.685.107	1.740.685.107
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang	10.446.418.966	10.446.418.966
Cộng	26.396.075.164	26.396.075.164

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	33.552.846.304	44.776.904.419	7.055.068.923	207.863.680	85.592.683.326
Mua trong kỳ	-	334.699.091	-	-	334.699.091
Tăng khác	291.546.656	-	-	-	291.546.656
Tại ngày 30/06/2019	33.844.392.960	45.111.603.510	7.055.068.923	207.863.680	86.218.929.073
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	21.750.894.249	29.925.959.386	4.234.992.168	207.863.680	56.119.709.483
Khấu hao trong kỳ	1.411.906.170	1.125.399.004	255.483.336	-	2.792.788.510
Tại ngày 30/06/2019	23.162.800.419	31.051.358.390	4.490.475.504	207.863.680	58.912.497.993
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	11.801.952.055	14.850.945.033	2.820.076.755	-	29.472.973.843
Tại ngày 30/06/2019	10.681.592.541	14.060.245.120	2.564.593.419	-	27.306.431.080

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.437.400.744 VND.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty tại mỏ đá Suối Trầu 1, huyện Long Thành với nguyên giá là 4.367.089.215 VND, giá trị còn lại là 1.577.844.395 VND. Công ty đã ngưng khấu hao và chờ thanh lý các tài sản này theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
Tại ngày 30/06/2019	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	41.207.868.140	2.230.581.278	43.438.449.418
Khấu hao trong kỳ	2.513.172.078	-	2.513.172.078
Tại ngày 30/06/2019	43.721.040.218	2.230.581.278	45.951.621.496
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	57.684.388.619	1.443.751.287	59.128.139.906
Tại ngày 30/06/2019	55.171.216.541	1.443.751.287	56.614.967.828

Về chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu, Công ty đã ngưng khấu hao và chờ thanh lý theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	46.316.926.697	49.215.323.132
Chi phí thuê đất	14.254.297.638	14.760.895.290
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	7.874.220.384	8.529.304.756
Chi phí di dời nhà văn phòng	1.356.261.089	1.435.266.587
Các khoản khác	316.107.890	361.266.164
Cộng	70.117.813.698	74.302.055.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	4.295.342.007	4.295.342.007	3.309.101.440	3.309.101.440
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thạnh	649.181.343	649.181.343	1.049.563.984	1.049.563.984
Phải trả cho các đối tượng khác	2.591.018.491	2.591.018.491	3.679.669.430	3.679.669.430
Cộng	<u>7.535.541.841</u>	<u>7.535.541.841</u>	<u>8.038.334.854</u>	<u>8.038.334.854</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.483.284.856	8.844.534.697	8.489.238.017	-	1.127.988.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.113.369.424	8.296.882.121	7.989.644.125	-	806.131.428
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.754.725	1.096.659.545	1.513.629.628	-	485.724.808
Thuế tài nguyên	-	1.370.659.729	8.707.623.686	9.174.191.600	-	1.837.227.643
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	595.900.954	13.562.064	13.562.064	-	595.900.954	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	27.126.243.224	-	3.668.700.319	10.547.360.532	20.247.583.011	-
Phí bảo vệ môi trường	-	845.711.326	5.343.309.408	5.629.303.351	-	1.131.705.269
Cộng	27.722.144.178	4.895.342.124	35.977.271.840	43.349.367.253	20.843.483.965	5.388.777.324

4.14. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2019	5.776.975.558
Trích trong kỳ	4.200.000.000
Chi trong kỳ	(2.076.129.699)
Tại ngày 30/06/2019	7.900.845.859

4.16. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng chi phí phục hồi môi trường.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	36.190.179.343	333.285.128.459
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	32.250.159.149	32.250.159.149
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.175.000.000)	(1.175.000.000)
Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.600.000.000	(4.600.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	93.395.293.116	65.262.169.548	366.957.118.664
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	34.644.172.364	34.644.172.364
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(152.500.000)	-	-	(152.500.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.450.720.000)	93.395.293.116	84.845.128.912	386.387.578.028
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	34.585.829.710	34.585.829.710
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.350.000.000	(5.350.000.000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(10.194.403.500)	-	-	(10.194.403.500)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.338.000.000)	(1.338.000.000)
Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(29.452.146.000)	(29.452.146.000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	78.950.812.622	375.648.858.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	393.873	63.733
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.726.073	15.056.213

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phần

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.585.829.710	32.250.159.149
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.935.716.594)	(2.885.003.183)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phần	31.650.113.116	29.365.155.966
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	14.764.377	15.061.213
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phần	2.144	1.950

4.18. Doanh thu bán hàng

Là doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong kỳ.

4.19. Giá vốn hàng bán

Là tổng chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong kỳ.

4.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.127.263.237	2.194.867.511
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.406.895.700	843.041.400
Cộng	3.534.158.937	3.037.908.911

4.21. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.815.236.100	-
Chi phí khác	65.732.157	750.287.366
Cộng	4.880.968.257	750.287.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.810.249.200	4.221.794.231
Chi phí vật liệu quản lý	221.983.104	20.453.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.351.362	381.584.520
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	79.860.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.570.804	1.456.677.298
Chi phí khác bằng tiền	2.781.425.112	725.538.991
Cộng	7.316.579.582	6.885.908.812

4.23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.956.621.457	8.312.485.315
Chi phí nhân công	12.816.863.520	11.014.521.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.305.960.588	5.241.152.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.853.152.769	55.148.606.754
Chi phí khác bằng tiền	23.033.417.173	17.807.067.511
Cộng	111.966.015.507	97.523.833.354

4.24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	42.882.711.831	40.108.462.607
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	8.594.468	26.096.081
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	42.891.306.299	40.134.558.688
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức và lợi nhuận được chia)	(1.406.895.700)	(843.041.400)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	41.484.410.599	39.291.517.288
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.296.882.121	7.858.303.458

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.25. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Chi nhánh Vĩnh Cửu
- Chi nhánh Biên Hòa
- Chi nhánh Bình Phước

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

	<u>Vĩnh Cửu</u>		<u>Biên Hòa</u>		<u>Bình Phước</u>		<u>ĐVT: Ngân đồng</u> <u>Tổng cộng</u>	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu	87.982.914	70.279.647	41.797.279	36.513.711	26.441.363	28.608.349	156.221.556	135.401.707
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Lợi nhuận gộp	29.214.985	21.507.422	11.093.068	10.206.853	11.436.243	13.187.205	51.744.296	44.901.480
Doanh thu tài chính							3.534.159	3.037.909
Chi phí tài chính							(4.880.968)	(750.287)
Chi phí bán hàng							(193.893)	(179.053)
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(7.316.580)	(6.885.909)
Thu nhập khác							4.275	-
Chi phí khác							(8.577)	(15.678)
Lợi nhuận trước thuế							42.882.712	40.108.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(8.296.882)	(7.858.303)
Lợi nhuận sau thuế							34.585.830	32.250.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

ĐVT: Ngàn đồng

	<u>Vĩnh Cửu</u>		<u>Biên Hòa</u>		<u>Bình Phước</u>		<u>Tổng công</u>	
	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tài sản của bộ phận	53.163.854	53.190.866	58.362.359	49.952.412	23.467.199	23.151.923	134.993.412	126.295.201
Tài sản không phân bổ							272.082.953	292.961.695
Tổng tài sản							407.076.365	419.256.896
Nợ phải trả của bộ phận	3.542.309	2.486.361	2.368.960	2.493.271	470.341	553.203	6.381.610	5.532.835
Nợ phải trả không phân bổ							25.045.897	27.336.483
Tổng nợ phải trả							31.427.507	32.869.318
	<u>Vĩnh Cửu</u>		<u>Biên Hòa</u>		<u>Bình Phước</u>		<u>Tổng công</u>	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua sắm tài sản cố định của bộ phận trong kỳ	-	719.984	626.246	-	-	-	626.246	719.984
Chi phí khấu hao trong kỳ của bộ phận	2.332.489	2.269.104	1.780.037	1.756.574	1.193.435	1.215.474	5.305.961	5.241.152

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động trong một lĩnh vực là khai thác và chế biến đá, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.953.576.600	1.416.706.000

4.27. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	144.000.000	70.000.000

4.28. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Trích):

	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phần	1.950	2.025

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phần được báo cáo lại do Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2018 theo số được duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên (Kỳ trước là số tạm tính).

4.29. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trịnh Tiến Bày
Tổng Giám đốc

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2019